

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 20-04-2026

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Xuân Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hứa Văn Chế.

2. Bà Triệu Thị Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Kim Huệ, Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Đặng Quang H và bà [Phạm Đài T](#) - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 162/2025/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 03 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2026/QĐST ngày 31/03/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị [Hoàng Thị H](#), sinh ngày 12/08/1982; nơi cư trú: [Thôn N, xã L, tỉnh Tuyên Quang](#); *Vắng mặt.*

- Bị đơn: Anh [Triệu Văn L](#), sinh ngày 18/06/1983; nơi cư trú: [Thôn N, xã L, tỉnh Tuyên Quang](#); *Vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 18/07/2025 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị [Hoàng Thị H](#) trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị [Hoàng Thị H](#) và anh [Triệu Văn L](#) tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 10/6/2009 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện V, tỉnh Hà Giang (cũ) nay thuộc xã L, tỉnh Tuyên Quang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, bất đồng do anh L ham chơi cờ bạc nên vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cự cãi nhau dẫn đến cuộc sống không còn hạnh phúc. Từ tháng 5 năm 2022 anh L thường xuyên đi làm thuê và có quan hệ với người phụ nữ khác không quan tâm đến cuộc sống của chị H và các con nên vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ đó. Nay chị H nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị H được ly hôn với anh L.

Về con chung: Chị Hoàng Thị H và anh Triệu Văn L có 02 con chung là cháu Triệu Văn H1, sinh ngày 26/06/2007 và cháu Triệu Quang Đ, sinh ngày 16/09/2014. Hiện cháu H1 đã trưởng thành đi tham gia công tác **xã hội**, còn cháu Đ đang ở cùng chị H và do chị H nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị H đề nghị Tòa án giao cho chị H được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Đ cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi; đối với cháu H1 đã trưởng thành chị H không yêu cầu giải quyết. Về cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng chị H yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về các vấn đề khác: Không có.

Quá trình thụ lý giải quyết mặc dù được chính quyền địa phương thôn N, xã L, tỉnh Tuyên Quang thông báo, bàn giao các Thông báo, Giấy triệu tập của Tòa án nhưng anh Triệu Văn L không đến Tòa án cung cấp ý kiến, lời khai, không tham gia quá trình tố tụng và vắng mặt tại phiên xét xử.

Tại đơn trình bày nguyện vọng ngày 11/02/2026 của cháu Triệu Quang Đ, sinh ngày 16/09/2014, cho biết hiện nay cháu học lớp 6b Trường Trung học cơ sở -, tỉnh Tuyên Quang. Nếu bố mẹ cháu ly hôn, nguyện vọng của cháu Đ là muốn được ở với mẹ cháu là Hoàng Thị H do bố cháu không ở nhà thường xuyên từ khi cháu Đ con bé chỉ có mẹ cháu là chị H nuôi dưỡng cháu ăn học.

Tại Biên bản xác minh ngày 19/02/2026, của Tòa án và đơn tường trình của chị Hoàng Thị H có xác nhận của chính quyền địa phương thôn N, xã L, tỉnh Tuyên Quang thể hiện chị Hoàng Thị H và anh Triệu Văn L kết hôn, chung sống tại Thôn N, xã L, tỉnh Tuyên Quang, trong quá trình chung sống chị H và anh L có 02 con chung là cháu Triệu Văn H1, sinh ngày 26/06/2007 và cháu Triệu Quang Đ, sinh ngày 16/09/2014. Vợ chồng chị H, anh L chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn trong thời gian dài do anh L ham chơi cờ bạc dẫn đến nợ nần, ảnh hưởng đến tình cảm vợ chồng, anh em trong gia đình.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự, anh Triệu Văn L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại các buổi làm việc của Tòa án. Chị Hoàng Thị H vẫn giữ nguyên quan điểm tại **đơn khởi kiện** là đề nghị được ly hôn với anh Triệu Văn L; đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Triệu Quang Đ, không yêu cầu anh L **cấp dưỡng** nuôi con và chị H tự **nguyện chịu án phí** theo quy định;

Tại phiên tòa, chị Hoàng Thị H vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 17/03/2026, chị H đề nghị: Về quan hệ hôn nhân: Được ly hôn với anh Triệu Văn L. Về nuôi con chung: Chị H đề nghị giao cho chị H là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Triệu Quang Đ, sinh ngày 16/09/2014 cho đến khi **cháu Đ đủ 18 tuổi**, chị H không đề nghị giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản, công nợ chung: Không đề nghị Tòa án giải quyết. Về án phí: Chị H tự nguyện chịu án phí theo quy định.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn **đã** chấp hành đúng quy định của Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành đúng quy định của Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị [Hoàng Thị H](#), xử cho chị [Hoàng Thị H](#) được ly hôn với anh [Triệu Văn L](#). Về con chung: Giao cho chị [H](#) là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu [Triệu Quang Đ](#) cho đến khi cháu [Đ](#) đủ 18 tuổi. Chị [Hoàng Thị H](#) không đề nghị giải quyết về cấp dưỡng nuôi con nên không đề nghị xem xét. Về án phí, nguyên đơn chị [Hoàng Thị H](#) phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Nguyên đơn chị [Hoàng Thị H](#) khởi kiện bị đơn anh [Triệu Văn L](#) về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Do bị đơn có nơi cư trú tại [thôn N, xã L, tỉnh Tuyên Quang](#) nên căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025; khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang.

[2] Việc xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn: Tòa án đã triệu tập hợp lệ nguyên đơn và bị đơn. Tại phiên tòa, nguyên đơn chị [H](#) vắng mặt, có đơn đề nghị vắng mặt; bị đơn anh [L](#) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Do đó, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị [Hoàng Thị H](#) và anh [Triệu Văn L](#) kết hôn có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống từ năm 2015. Vợ chồng chị [H](#), anh [L](#) đã sống ly thân với nhau từ năm 2022 đến nay nên chị [H](#) đề nghị Tòa án giải quyết cho chị [Hoàng Thị H](#) được ly hôn với anh [Triệu Văn L](#).

Hội đồng xét xử xét thấy chị [H](#), anh [L](#) lấy nhau có được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn khi hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, do đó có cơ sở kết luận quan hệ hôn nhân giữa chị [H](#), anh [L](#) là hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ, chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do anh [L](#) ham **chơi bời cờ bạc** từ đó dẫn đến cuộc sống vợ chồng rạn nứt, vợ chồng đã không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và không ở cùng nhau từ năm 2022 đến nay, thể hiện tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn

nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị H, xử cho chị Hoàng Thị H được ly hôn với anh Triệu Văn L theo quy định của tại khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Chị Hoàng Thị H và anh Triệu Văn L có 02 con chung là cháu Triệu Văn H1, sinh ngày 26/06/2007 và cháu Triệu Quang Đ, ngày 16/09/2014. Quá trình giải quyết vụ án, chị H không đề nghị giải quyết đối với cháu Triệu Văn H1 do cháu H1 đã **trưởng thành** và đề nghị giao cho chị H được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi. Tại biên bản xác minh của Tòa án với chính quyền địa phương xác định chị H đang là người trực tiếp **nuôi dưỡng**, chăm sóc, giáo dục cho cháu Đ còn anh L không quan tâm chăm sóc cho các con và gia đình. Tại đơn trình bày nguyện vọng, cháu Đ trình bày muốn tiếp tục sống với chị H. Hội đồng xét xử xét thấy cháu H1 đã trưởng thành tự lo cho cuộc sống của bản thân, còn cháu Đ hiện đang sống cùng với chị H và được chị H nuôi dưỡng, chăm sóc cho học tập và phát triển bình thường, nguyện vọng của cháu Đ là muốn tiếp tục sống cùng chị H. Do đó để đảm bảo điều kiện ổn định môi trường sống và học tập cũng như đáp ứng nguyện vọng của chị H và cháu Đ, nên giao cháu Triệu Quang Đ cho chị Hoàng Thị H là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp với thực tế và đúng pháp luật được quy định tại các Điều 58; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của **Luật hôn nhân và gia đình năm 2014**.

Vì quyền lợi của con chung sau khi ly hôn, chị H và anh L có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Nguyên đơn chị Hoàng Thị H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; nguyên đơn chị Hoàng Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình không có giá ngạch theo quy định.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát khu vực 4 – Tuyên Quang tham gia phiên tòa đồng thuận với ý kiến của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, các Điều **227, 228**, 235, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82 và Điều 83 của **Luật hôn nhân và gia đình năm 2014**;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” của chị Hoàng Thị H đối với anh Triệu Văn L.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Hoàng Thị H ly hôn với anh Triệu Văn L.

1.2 Về con chung: Giao cho chị Hoàng Thị H là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Triệu Quang Đ, sinh ngày **16/09/2014** đến khi cháu Triệu Quang Đ đủ 18 tuổi. Anh Triệu Văn L không phải đóng tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng.

Sau khi ly hôn anh Triệu Văn L không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung sau khi ly hôn chị H, anh L có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

1.3 Về án phí: Chị Hoàng Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị Hoàng Thị H đã nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0001254 ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. **Chị Hoàng Thị H đã nộp đủ tiền án phí.**

2. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND KV4 - Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Thi hành án DS tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã Linh Hồ, tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Xuân Đạt